

CÔNG TY CP XI MĂNG

YÊN BÌNH

Số 26 CV/XMYB- 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

- Mã chứng khoán: VCX
- Địa chỉ: Tổ 3, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax: 02163 886 303.
- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2025 gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình gồm:

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2025

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2025

YÊN BÌNH, NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 206.487.414.999 | 193.220.910.845 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 2.094.799.209 | 302.203.738 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.094.799.209 | 302.203.738 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 103.569.018.203 | 118.911.498.518 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 94.365.582.062 | 53.314.806.474 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 19.840.782.423 | 78.817.974.592 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 2.174.998.400 | 2.591.062.134 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (12.910.536.320) | (15.910.536.320) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 98.191.638 | 98.191.638 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 100.097.934.815 | 73.035.928.667 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 100.097.934.815 | 73.035.928.667 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 725.662.772 | 971.279.922 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 218.355.472 | 275.024.963 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 507.307.300 | 696.254.959 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 345.313.365.502 | 398.302.669.831 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.380.630.279 | 752.007.661 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 06 | 1.380.630.279 | 752.007.661 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 241.145.605.609 | 292.396.454.913 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 239.440.670.953 | 290.382.298.712 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.161.349.603.461 | 1.160.001.923.248 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (921.908.932.508) | (869.619.624.536) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1.704.934.656 | 2.014.156.201 |
| 228 | - Nguyên giá | | 7.464.337.763 | 7.464.337.763 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.759.403.107) | (5.450.181.562) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 10 | 2.607.770.774 | 2.941.867.130 |
| 231 | - Nguyên giá | | 8.372.818.697 | 8.372.818.697 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.765.047.923) | (5.430.951.567) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 2.341.498.520 | 1.701.625.651 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.341.498.520 | 1.701.625.651 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 83.095.308.017 | 82.642.138.555 |
| 253 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 102.756.000.000 | 102.756.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (19.660.691.983) | (20.113.861.445) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 14.742.552.303 | 17.868.575.921 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 14.742.552.303 | 17.868.575.921 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 551.800.780.501 | 591.523.580.676 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 284.983.244.560 | 352.603.653.353 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 284.176.603.802 | 349.608.162.319 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 63.949.200.241 | 56.297.368.063 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 3.787.242.103 | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 10.776.936.600 | 6.917.862.930 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 10.980.173.046 | 7.417.072.604 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 1.150.304.490 | 1.139.307.651 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 938.647.415 | 2.144.251.975 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 192.594.099.907 | 275.692.299.096 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 806.640.758 | 2.995.491.034 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | - | 2.214.384.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 806.640.758 | 781.107.034 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 266.817.535.941 | 238.919.927.323 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 266.817.535.941 | 238.919.927.323 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 265.300.000.000 | 265.300.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 265.300.000.000 | 265.300.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.517.535.941 | (26.380.072.677) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (26.380.072.677) | (48.616.945.104) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 27.897.608.618 | 22.236.872.427 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 551.800.780.501 | 591.523.580.676 |

Người lập biểu

Bùi Thị Nường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Mai Thế Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Biểu số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 35.022.426.080 | 27.092.381.767 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 65.711.395.967 | 66.750.788.083 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 52.932.625.873 | 52.956.633.502 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (3.478.703.186) | (6.689.461.003) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (7.179.489) | (10.231.611) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.791.954) | (37.321.018) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 16.267.444.723 | 20.531.168.213 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 100.733.822.047 | 93.843.169.850 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 17.708.405.356 | (28.385.143.793) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (27.062.006.148) | (12.438.708.796) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 14.778.603.228 | (8.666.248.676) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 3.182.693.109 | 7.360.133.620 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (16.354.276.587) | (20.596.460.977) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.544.353.575) | (3.321.608.274) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 88.442.887.430 | 27.795.132.954 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.347.680.213) | (10.813.484.129) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 36.363.636 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.791.954 | 957.382 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.344.888.259) | (10.776.163.111) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 547.757.646.147 | 795.999.201.789 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (633.070.229.336) | (813.282.383.021) |
| 35 | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (85.312.583.189) | (17.283.181.232) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 1.785.415.982 | (264.211.389) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 302.203.738 | 556.183.485 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 7.179.489 | 10.231.611 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 2.094.799.209 | 302.203.707 |

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba số 5200213597 ngày 12 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 4/2025 sản lượng sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước nên kết quả kinh doanh quý 4/2025 lãi ít hơn quý 4/2024.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BCT ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá-khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 09 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 25 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 175.296.481 | 53.740.397 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.919.502.728 | 248.463.341 |
| | 2.094.799.209 | 302.203.738 |

4. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình | 24.756.000.000 | (19.660.691.983) | 24.756.000.000 | (20.113.861.445) |
| Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | 78.000.000.000 | | 78.000.000.000 | - |
| | 102.756.000.000 | (19.660.691.983) | 102.756.000.000 | (20.113.861.445) |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình | 3.303.302.731 | 3.507.674.459 |
| - Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc | 80.081.080.406 | 33.619.453.653 |
| - Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | - | 2.226.938.437 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 10.981.198.925 | 13.960.739.925 |
| | 94.365.582.062 | 53.314.806.474 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 80.602.308.585 | 137.992.687.833 |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | | |

6. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền clinker cho vay | 1.558.982.275 | 1.558.982.275 | 1.558.982.275 | 1.558.982.275 |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | 434.236.719 | |
| - Tạm ứng | 338.681.874 | | 120.639.067 | |
| - Phải thu khác | 277.334.251 | - | 477.204.073 | |
| | 2.174.998.400 | 1.558.982.275 | 2.591.062.134 | 1.558.982.275 |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Tiền ký quỹ khai thác các mỏ đá | 1.380.630.279 | | 752.007.661 | |
| | 1.380.630.279 | - | 752.007.661 | - |

7. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán | | | | |
| + Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La | 580.000.000 | - | 580.000.000 | - |
| + Tiền bán cổ phần Cty CP đá trắng Yên Bình | 10.300.000.000 | | 13.300.000.000 | |

| | | | |
|----------------|---|----------------|---|
| 10.880.000.000 | - | 13.880.000.000 | - |
|----------------|---|----------------|---|

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 25.587.401.051 | - | 24.114.694.084 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 25.942.254.216 | - | 12.868.614.745 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.759.996.269 | - | 12.019.670.846 | - |
| - Thành phẩm | 46.808.283.279 | - | 24.032.948.992 | - |
| | 100.097.934.815 | - | 73.035.928.667 | - |

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

9

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ dùng trong quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| - Số dư đầu năm | 445.573.618.579 | 654.322.343.059 | 58.482.017.140 | 1.623.944.470 | 1.160.001.923.248 |
| - Mua trong kỳ | | 1.347.680.213 | | | 1.347.680.213 |
| - Giảm trong kỳ | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 445.573.618.579 | 655.670.023.272 | 58.482.017.140 | 1.623.944.470 | 1.161.349.603.461 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| - Số dư đầu năm | 297.474.696.660 | 529.256.299.713 | 41.439.245.145 | 1.449.383.018 | 869.619.624.536 |
| - Khấu hao trong kỳ | 18.268.867.692 | 29.916.564.280 | 4.067.456.000 | 36.420.000 | 52.289.307.972 |
| Số dư cuối kỳ | 315.743.564.352 | 559.172.863.993 | 45.506.701.145 | 1.485.803.018 | 921.908.932.508 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 148.098.921.919 | 125.066.043.346 | 17.042.771.995 | 174.561.452 | 290.382.298.712 |
| Tại ngày cuối kỳ | 129.830.054.227 | 96.497.159.279 | 12.975.315.995 | 138.141.452 | 239.440.670.953 |

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.372.818.697 | - | - | - | 8.372.818.697 |
| Số tăng trong kỳ | | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 8.372.818.697 | - | - | - | 8.372.818.697 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.430.951.567 | - | - | - | 5.430.951.567 |
| Số tăng trong kỳ | 250.572.267 | - | - | - | 250.572.267 |
| Số dư cuối kỳ | 5.681.523.834 | - | - | - | 5.681.523.834 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.941.867.130 | - | - | - | 2.941.867.130 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.691.294.863 | - | - | - | 2.691.294.863 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 7.103.437.763 | 360.900.000 | 7.464.337.763 |
| - Mua trong kỳ | | | |
| Số dư cuối kỳ | 7.103.437.763 | 360.900.000 | 7.464.337.763 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.089.281.562 | 360.900.000 | 5.450.181.562 |
| - Khấu hao trong kỳ | 248.482.507 | | 248.482.507 |
| Số dư cuối kỳ | <u>5.337.764.069</u> | <u>360.900.000</u> | <u>5.698.664.069</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.014.156.201 | - | 2.014.156.201 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>1.765.673.694</u> | - | <u>1.765.673.694</u> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 218.355.472 | 275.024.963 |
| | <u>218.355.472</u> | <u>275.024.963</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn năm 2023 | - | 6.000.000.000 |
| - Chi phí sửa chữa lớn năm 2024 | 3.000.000.000 | 9.500.000.000 |
| - Chi phí sửa chữa lớn năm 2025 | 10.000.000.000 | - |
| - Các khoản khác | 1.742.552.303 | 2.368.575.921 |
| | <u>14.742.552.303</u> | <u>17.868.575.921</u> |

13. CÁC KHOẢN VAY

Bảng ngang

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH thương mại Tuấn Hải | 13.820.427.127 | 13.820.427.127 | 15.014.725.359 | 15.014.725.359 |
| - Công ty TNHH vận tải Việt Trì | 5.937.602.684 | 5.937.602.684 | 8.677.152.960 | 8.677.152.960 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 44.191.170.430 | 44.191.170.430 | 32.605.489.744 | 32.605.489.744 |
| | <u>63.949.200.241</u> | <u>63.949.200.241</u> | <u>56.297.368.063</u> | <u>56.297.368.063</u> |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | <u>33.051.764.696</u> | <u>33.051.764.696</u> | <u>(30.580.069.026)</u> | <u>(30.580.069.026)</u> |

Bảng ngang

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 203.817.602 | 290.649.466 |
| - Chi phí phải trả khác | 946.486.888 | 848.658.185 |
| | 1.150.304.490 | 1.139.307.651 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 261.875.839 | 1.415.043.779 |
| - Bảo hiểm xã hội | 481.711.258 | 423.126.345 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 55.179.674 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 180.648 | 33.186.380 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 194.879.670 | 217.715.797 |
| | 938.647.415 | 2.144.251.975 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|----------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 265.300.000.000 | (48.616.945.104) | 216.683.054.896 |
| Lãi trong năm trước | - | 22.236.872.427 | 22.236.872.427 |
| | | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 265.300.000.000 | (26.380.072.677) | 238.919.927.323 |
| Số dư đầu năm nay | 265.300.000.000 | (26.380.072.677) | 238.919.927.323 |
| Lãi trong kỳ này | - | 27.897.608.618 | 27.897.608.618 |
| | | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 265.300.000.000 | 1.517.535.941 | 266.817.535.941 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 172.081.260.000 | 64,86% | 172.081.260.000 | 64,86% |
| Mã Đề Thuận | 40.560.000.000 | 15,29% | 40.560.000.000 | 15,29% |
| Các cổ đông khác | 52.658.740.000 | 19,85% | 52.658.740.000 | 19,85% |
| | 265.300.000.000 | 100 | 265.300.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
|--|---------------|-----------------|

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | | |
|-------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp đầu năm | 265.300.000.000 | 265.300.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 265.300.000.000 | 265.300.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.530.000 | 26.530.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.530.000 | 26.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.530.000 | 26.530.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.530.000 | 26.530.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 8.739,49 | 8.715,89 |

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 207.022.623.812 | 282.422.597.024 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 10.731.468.332 | 2.729.495.556 |
| | 217.754.092.144 | 285.152.092.580 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 196.273.702.016 | 263.830.382.135 |
| | 196.273.702.016 | 263.830.382.135 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 727.338 | 235.983 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 7.417.941 |
| | 727.338 | 7.653.924 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.297.710.001 | 4.596.604.024 |
| Chi phí tài chính khác | (313.334.058) | (2.482.583.598) |
| | 2.984.375.943 | 2.114.020.426 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 2.296.047.996 | 2.152.651.018 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 179.585.001 | 169.005.573 |
| Thuế, phí, lệ phí | 76.044.484 | 163.751.050 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (1.500.000.000) | (3.000.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 322.029.965 | 262.984.325 |
| Chi phí khác | 672.245.645 | 703.313.354 |
| | 2.045.953.091 | 451.705.320 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|----------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | - | 36.363.636 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | - | 500.000 |
| | - | 36.863.636 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí khác | 42.139.868 | 42.252.017 |
| | 42.139.868 | 42.252.017 |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 13.038.054.016 | 14.428.652.306 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 13.038.054.016 | 14.428.652.306 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 26.530.000 | 26.530.000 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 31/12/2025.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.094.799.209 | - | 302.203.738 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 98.018.410.741 | (12.910.536.320) | 56.657.876.269 | (15.910.536.320) |
| Đầu tư dài hạn | 102.756.000.000 | (19.660.691.983) | 102.756.000.000 | (20.113.861.445) |
| | 202.869.209.950 | (32.571.228.303) | 159.716.080.007 | (36.024.397.765) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|------------------------------|--------------------|-----------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 192.594.099.907 | 277.906.683.096 |

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai

Phải trả người bán, phải trả khác

64.985.047.656 58.441.620.038

Chi phí phải trả

1.150.304.490 1.139.307.651

258.729.452.053 337.487.610.785

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.094.799.209 | - | - | 2.094.799.209 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 83.727.244.142 | 1.380.630.279 | - | 85.107.874.421 |
| | 85.822.043.351 | 1.380.630.279 | - | 87.202.673.630 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 302.203.738 | - | - | 302.203.738 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 39.995.332.288 | 752.007.661 | - | 40.747.339.949 |
| | 40.297.536.026 | 752.007.661 | - | 41.049.543.687 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 192.594.099.907 | - | - | 192.594.099.907 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 64.985.047.656 | - | - | 64.985.047.656 |
| Chi phí phải trả | 1.150.304.490 | - | - | 1.150.304.490 |
| | 258.729.452.053 | - | - | 258.729.452.053 |

Tại ngày 01/01/2025

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ B, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai

| | | | | |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|----------|------------------------|
| Vay và nợ | 275.692.299.096 | 2.214.384.000 | - | 277.906.683.096 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 58.441.620.038 | - | - | 58.441.620.038 |
| Chi phí phải trả | 1.139.307.651 | - | - | 1.139.307.651 |
| | 335.273.226.785 | 2.214.384.000 | - | 337.487.610.785 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | 547.757.646.147 | 795.999.201.789 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 547.757.646.147 | 795.999.201.789 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | 633.070.229.336 | 813.282.383.021 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 633.070.229.336 | 813.282.383.021 |

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính quý 4 này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|-----------------|---------------|-----------------|---|--|--|--|-----------------|-----------------|------------------------------|---------------|---------------|---|----------------|----------------|------------------------------------|------------|--|-----------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | Công ty mẹ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình | Công ty liên kết | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | Công ty liên kết | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất bao bì | Bên liên quan của HĐQT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải | Bên liên quan của HĐQT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh | Bên liên quan của HĐQT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ông Lò Mạnh Cường | Ủy viên HĐQT, Giám đốc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ông Mỵ Duy Bình | Phó Giám đốc của bên liên quan | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Cổ đông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái | Cổ đông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý với các bên liên quan như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giao dịch phát sinh trong kỳ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <table><tr><th></th><th>Kỳ này VND</th><th>Kỳ trước VND</th></tr><tr><td>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc</td><td>199.059.346.329</td><td>262.169.534.090</td></tr><tr><td>Công ty CP Đá trắng Yên Bình</td><td>1.483.094.334</td><td>1.779.627.334</td></tr><tr><td>Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu</td><td>13.362.684.400</td><td>20.713.225.600</td></tr><tr><td>Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh</td><td>30.000.000</td><td></td></tr><tr><td>Mua hàng</td><td></td><td></td></tr></table> | | Kỳ này VND | Kỳ trước VND | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 199.059.346.329 | 262.169.534.090 | Công ty CP Đá trắng Yên Bình | 1.483.094.334 | 1.779.627.334 | Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | 13.362.684.400 | 20.713.225.600 | Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh | 30.000.000 | | Mua hàng | | |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 199.059.346.329 | 262.169.534.090 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty CP Đá trắng Yên Bình | 1.483.094.334 | 1.779.627.334 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | 13.362.684.400 | 20.713.225.600 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh | 30.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mua hàng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai

| | | |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 83.622.139.626 | 114.196.640.420 |
| Công ty CP Đá trắng Yên Bình | 30.474.000 | 300.000.000 |
| Công ty TNHH sản xuất bao bì | 17.191.396.800 | 24.950.358.900 |
| Công ty TNHH Thương mại Tuần Hải | 3.123.820.600 | 6.820.504.000 |
| Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh | | 1.470.586.324 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 80.602.308.585 | 137.992.687.833 |
| Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 80.081.080.406 | 51.687.011.673 |
| Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình | 3.303.302.731 | 3.540.074.459 |
| Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu | (2.782.074.552) | 2.163.293.116 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 33.051.764.696 | (30.580.069.026) |
| Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | - | (53.931.103.364) |
| Công ty TNHH sản xuất bao bì | 19.202.681.759 | 5.462.900.139 |
| Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh | 28.655.810 | 2.873.408.840 |
| Công ty TNHH Thương mại Tuần Hải | 13.820.427.127 | 15.014.725.359 |

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai

13. CÁC KHOẢN VAY

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 273.477.899.096 | 273.477.899.096 | 547.757.646.147 | 630.855.829.336 | 190.379.715.907 | 190.379.715.907 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái ⁽¹⁾ | 34.483.562.417 | 34.483.562.417 | 129.942.610.561 | 144.640.393.911 | 19.785.779.067 | 19.785.779.067 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾ | 238.994.336.679 | 238.994.336.679 | 417.815.035.586 | 486.215.435.425 | 170.593.936.840 | 170.593.936.840 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 2.214.400.000 | 2.214.400.000 | 1.107.200.000 | 2.214.400.000 | 2.214.384.000 | 2.214.384.000 |
| + Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | 2.214.400.000 | 2.214.400.000 | 2.214.384.000 | 2.214.400.000 | 2.214.384.000 | 2.214.384.000 |
| | 275.692.299.096 | 275.692.299.096 | 548.864.846.147 | 633.070.229.336 | 192.594.099.907 | 192.594.099.907 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 2.214.384.000 | 2.214.384.000 | - | 2.214.384.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | 2.214.384.000 | 2.214.384.000 | | 2.214.384.000 | - | - |
| | 2.214.384.000 | 2.214.384.000 | - | 2.214.384.000 | - | - |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 02.2025/HĐTD/HS-479 ngày 23/05/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 45.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty CP xi măng Yên Bình và các Hợp đồng bổ sung, đi kèm.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là: 19.785.779.067 đồng.

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai**

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/788171/HĐTD ngày 28/10/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 250.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là: 170.593.936.840 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yenbinh Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG.

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình do Công ty Haver & Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HDDTC ký ngày 28 tháng 05 năm 2021.

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2025 là: 2.214.384.000 đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 933.054.125 | 9.724.583.810 | 8.938.925.142 | - | - | 1.718.712.793 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | 530.871.909 | 530.871.909 | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 4.544.353.575 | 7.124.817.462 | 4.544.353.575 | - | - | 7.124.817.462 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 672.970.978 | | 165.663.678 | | 507.307.300 | | - | - |
| - Thuế tài nguyên | | 392.110.589 | 4.875.339.181 | 4.690.348.078 | - | - | 577.101.692 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 23.283.981 | | 1.025.766.134 | 825.766.134 | - | - | 176.716.019 | - |
| - Các loại thuế khác | | 693.440.863 | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - | 693.440.863 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 354.903.778 | 6.379.141.472 | 6.247.897.479 | - | - | 486.147.771 | - |
| | 696.254.959 | 6.917.862.930 | 29.829.183.646 | 25.781.162.317 | 507.307.300 | 10.776.936.600 | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

